

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:06/2018/DS-ST

Ngày 18/5/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Rơ Lan Ty; Ông Phạm Văn Miên

Thư ký phiên tòa: bà Đoàn Thị Minh Chinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18/5/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc "Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến N

Địa chỉ: Thôn TG, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Bị đơn: Bà Lê Thị S,

Địa chỉ: Thôn IG, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, ông Nguyễn Tiến N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 15/12/2012 (Âm lịch), tức ngày 26/01/2013 dương lịch, tôi có cho bà Lê Thị S, địa chỉ: thôn IG, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai vay số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Khi vay có viết “Giấy vay tiền”, có chữ ký nhận nợ của bà Lê Thị S. Lãi suất thỏa thuận miệng là 3% tháng, thời gian vay đến 15/10/2013 âm lịch (tức ngày 17/11/2013 dương lịch), bà S phải trả hết tiền gốc cho tôi, còn tiền lãi trả 3 tháng/lần.

Từ khi vay đến nay, bà S mới trả cho tôi 02 tháng tiền lãi là 900.000đ (Chín trăm ngàn đồng), chưa trả khoản tiền gốc nào. Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị S phải trả cho tôi làm một lần toàn bộ tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận tính từ ngày 26/03/2013 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử vụ án; Tôi không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện.

*** Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị S trình bày:**

Vào ngày 15/12/2012 (Âm lịch), tức ngày 26/01/2013 dương lịch, tôi có vay của ông Nguyễn Tiến N ở thôn TG, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Khi vay thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hẹn đến cuối năm 2013 sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi. Từ khi vay đến nay, tôi mới trả trước ngay khi vay cho ông N được 900.000 đồng (Chín trăm ngàn đồng) tiền lãi.

Vì hoàn cảnh tôi vô cùng khó khăn nên tôi xin trả cho ông N 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) tiền gốc chia làm 3 lần, mỗi lần trả 5.000.000đ vào tháng cuối năm, thời hạn trả bắt đầu từ năm 2018, còn tiền lãi tôi xin không phải trả. Tôi không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện

*Chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm:

-01 Giấy vay tiền, ghi ngày 15/12/2012 âm lịch (Bản gốc, bút lục (02) do nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa:

+Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án, không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng. Nguyên đơn thay đổi yêu cầu, đề nghị buộc bị đơn trả tiền nợ lãi theo quy định của pháp luật.

+Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

-Về tuân theo pháp luật tố tụng:Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều bảo đảm theo quy định của pháp luật.

-Về giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến N, buộc bà Lê Thị S phải trả cho ông N số tiền nợ gốc và nợ lãi sau khi trừ 900.000đ tiền lãi, bà S phải trả cho ông N như sau: 22.717.500đ. – 900.000đ = 21.817.500đ. (Hai mươi một triệu tám trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng).

- Về án phí: Bà S thuộc diện hộ cận nghèo, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà S. Tuyên trả lại tiền tam ứng án phí cho ông N.

(Có văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên kèm theo hồ sơ)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thừa nhận ngày 15/12/2012 (Âm lịch), bà Lê Thị S có vay số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) của ông Nguyễn Tiến N, có viết “Giấy vay tiền”, có thỏa thuận lãi suất 3% tháng và thời hạn trả vào 15/10/2013 ÂL hoàn trả nợ gốc, trả tiền lãi 3 tháng một lần và bà S đã trả trước 900.000đ tiền lãi của 2 tháng. Nhưng do bà S không trả tiền lãi và gốc theo thỏa thuận, nên ông N đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà S trả nợ tiền gốc và trả tiền nợ lãi, ngoài ra các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó Hội

đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp này là “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Vì vậy Toà án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về căn cứ pháp luật áp dụng và thời hiệu khởi kiện:

Căn cứ vào giấy vay tiền ghi ngày 15/12/2012 ÂL. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung giao dịch của các đương sự đang thực hiện khác với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 (*nội dung thoả thuận lãi suất 3%/tháng = 36%/ năm*). Do đó căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự số: 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số: 33/2005/QH11 để giải quyết nội dung vụ án là phù hợp. Về thời hiệu khởi kiện các đương sự không yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 không áp dụng về thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án là có căn cứ.

[3] Xét về yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Do bà Lê Thị S không trả được tiền nợ gốc và tiền lãi theo thoả thuận cho ông Nguyễn Tiến N, là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông N. Do đó căn cứ vào các Điều 255, 256, 280, 281, 285, 290 của Bộ luật dân sự năm 2005, cần chấp nhận yêu cầu của ông N và buộc bà S phải trả 15.000.000đ nợ gốc cho ông N là có căn cứ.

[4] Xét về yêu cầu trả nợ lãi:

Khi thực hiện giao dịch, các đương sự đã thoả thuận mức lãi suất là 3%/tháng. Xét thấy, các bên thoả thuận mức lãi suất này là cao hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Quyết định số: 2868/QĐ ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản tại thời điểm cho vay là 9%/năm , tương ứng 0,75%/ tháng để lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 474, đồng thời để tính lãi suất trong hạn theo khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 để buộc bà S phải trả cho ông N lãi suất phát sinh là có cơ sở.

Theo giấy vay tiền, thoả thuận thời hạn trả nợ vào tháng 10/2013 âm lịch, nhưng tại phiên toà các bên thống nhất thừa nhận thời hạn trả vào ngày 15/10/2013 âm lịch, nên tính từ ngày vay 15/12/2012 Âm lịch, (nhằm ngày 26/01/2013 dương lịch) đến ngày phải trả nợ là tháng 15/10/2013 âm lịch(nhằm ngày 17/11/2013 dương lịch) là 09 tháng 22 ngày. Do đó:

+ Lãi suất trong hạn tính theo mức 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là $(0,75\% \times 150\% = 1,125\%/tháng)$, được tính là:

$15.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 09 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 1.642.500đ$

+ Lãi suất quá hạn tính theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định là 0,75%/tháng, nên tính từ ngày 18/11/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 18/5/2018 là 54 tháng, được tính là:

$15.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 54 \text{ tháng} = 6.075.000đ$

Tổng cộng lãi trong hạn và lãi quá hạn:

$1.642.500đ + 6.075.000đ = 7.717.500đ$

Nên buộc bà Lê Thị S cho ông Nguyễn Tiến N tiền nợ gốc và nợ lãi cụ thể là:
 $15.000.000đ + 7.717.500đ = 22.717.500đ$.

Nhưng do bà S đã trả cho ông N tổng cộng là 900.000đ tiền lãi. Nên phải khấu trừ số tiền này vào tổng số tiền bà S phải trả cho ông N như sau: 22.717.500đ. – 900.000đ = 21.817.500đ. Do đó, bà Lê Thị S còn phải trả cho ông Nguyễn Tiến N là: 21.817.500đ (Hai mươi một triệu tám trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng).

[5] Về án phí:

Căn cứ các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xét bà S có giấy chứng nhận hộ cận nghèo. Do đó cần tuyên miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm lẽ ra bà S phải chịu cụ thể là:

$$21.817.500 \times 5\% = 1.090.875\text{đ.}$$

Xét yêu cầu khởi kiện của anh N được chấp nhận, nên không phải chịu án phí, do đó cần tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông N là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, Khoản 2 Điều 184, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Các Điều 255, 256, 280, 281, 285, 290, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến N.

- Buộc bà Lê Thị S trả cho ông Nguyễn Tiến N nợ gốc và tiền nợ lãi là 21.817.500đ (Hai mươi một triệu tám trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng).

- Miễn toàn bộ 1.090.875đ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị S.

- Trả lại cho ông Nguyễn Tiến N 1.028.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006743 ngày 24/11/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thanh